VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-NHNN ngày 16 tháng 5 năm 2018 hợp nhất Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

(Tiếp theo Công báo số 653 + 654)

PHỤ LỤC 1
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015)

PHẦN 3
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO

H. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 160-TTGS**[251]

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Tháng…… năm……)

A. CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	**Số hiệu tài khoản**	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh**		**Số dư cuối kỳ**	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
....							
Tổng cộng							

B. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	**Số hiệu tài khoản**	**Số dư đầu kỳ**	**Số phát sinh**		**Số dư cuối kỳ**
			Nợ	**Có**	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
....					
Tổng cộng					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có);

- Số liệu chi nhánh, công ty con (là tổ chức tín dụng) của tổ chức tín dụng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài (nếu có).

---

[251] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 91 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 7 tháng tiếp theo tháng báo cáo.

- Chậm nhất ngày 10 tháng tiếp theo tháng báo cáo đối với chi nhánh, công ty con (là tổ chức tín dụng) của tổ chức tín dụngViệt Nam hoạt động tại nước ngoài.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

+ Tổng dư Nợ đầu kỳ = Tổng dư Có đầu kỳ.

+ Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ = Tổng số phát sinh Có trong kỳ.

+ Tổng dư Nợ cuối kỳ = Tổng dư Có cuối kỳ.

- Mục A:

+ Toàn bộ các dòng: Cột (3) - Cột (4) + Cột (5) - Cột (6) = Cột (7) - Cột (8).

+ Dòng tổng cộng: Cột (3) = Cột (4); Cột (5) = Cột (6); Cột (7) = Cột (8).

- Mục B: Cột (3) + Cột (4) - Cột (5) = Cột (6).

- Tài khoản cấp 1 bằng tổng toàn bộ tài khoản cấp hai thành phần.

- Tài khoản cấp 2 bằng tổng toàn bộ tài khoản cấp ba thành phần.

Biểu số 161-TTGS[252]

[252] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 162-TTGS**[253]

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT, RIÊNG LẺ)

(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN**		
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		
1	Tiền mặt bằng VND		
2	Tiền mặt bằng ngoại tệ		
3	Chứng từ có giá trị ngoại tệ		
4	Vàng tiền tệ		
5	Vàng phi tiền tệ		
6	Kim loại quý, đá quý khác		
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		
1	Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại tệ		
2	Tiền gửi phong tỏa (nếu có)		
3	Tiền gửi khác		
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (1 + 2 + 3)**		
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		
b	Nợ cần chú ý		
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		
d	Nợ nghi ngờ		
e	Nợ có khả năng mất vốn		
1	***Tiền gửi tại các TCTD khác***		
a	Tiền gửi không kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		

[253] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 92 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

b	Tiền gửi có kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
2	***Cho vay các TCTD khác***		
a	- Bằng VND		
	Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu		
b	- Bằng ngoại hối		
	Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu		
c	Cho vay các QTDND (áp dụng đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)		
	+ Mở rộng tín dụng		
	+ Hỗ trợ khả năng chi trả		
	+ Hỗ trợ khó khăn về tài chính		
	+ Cho vay đặc biệt		
	+ Dự phòng chung		
	+ Dự phòng cụ thể		
3	***Dự phòng rủi ro***		
	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác		
	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		
IV	**Chứng khoán kinh doanh**		
1	***Chứng khoán kinh doanh***		
1.1	*Chứng khoán Nợ*		
	- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành		
	- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành		
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
1.2	*Chứng khoán Vốn*		
	- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành		
	- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
	- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
1.3	*Chứng khoán kinh doanh khác*		
1.4	*Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh*		

a	Chứng khoán Nợ		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		
b	Chứng khoán Vốn		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		
c	Chứng khoán kinh doanh khác		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		
2	***Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh***		
	- Dự phòng giảm giá		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**		
VI	**Cho vay khách hàng**		
1	***Cho vay khách hàng***		
1.1	*Phân tích theo hình thức cho vay*		
a	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		
b	Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá		
c	Cho thuê tài chính		
d	Các khoản trả thay khách hàng		
e	Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư		
f	Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
g	Cho vay theo chỉ định của Chính phủ		
h	Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý		
1.2	*Phân tích chất lượng nợ cho vay*		
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		
b	Nợ cần chú ý		
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		
d	Nợ nghi ngờ		
e	Nợ có khả năng mất vốn		

1.3	*Phân tích dư nợ theo thời gian*		
a	Nợ ngắn hạn		
b	Nợ trung hạn		
c	Nợ dài hạn		
2	***Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng***		
2.1	*Dự phòng chung*		
	Số dư đầu kỳ		
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		
	Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
	Số dư cuối kỳ		
2.2	*Dự phòng cụ thể*		
	Số dư đầu kỳ		
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		
	Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
	Số dư cuối kỳ		
VII	**Hoạt động mua nợ**		
1	***Mua nợ***		
1.1	*Mua nợ bằng VND*		
1.2	*Mua nợ bằng ngoại tệ*		
*	*Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua*		
	- Nợ gốc đã mua		
	- Lãi của khoản nợ đã mua		
2	***Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ***		
VIII	**Chứng khoán đầu tư**		
1	***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***		
1.1	*Chứng khoán Nợ*		
	Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ nước ngoài		
1.2	*Chứng khoán Vốn*		
	Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		

	Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Vốn nước ngoài		
2	***Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn***		
2.1	*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)*		
	Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ nước ngoài		
2.2	*Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*		
3	***Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư***		
3.1	*Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán*		
	Trong đó: - Dự phòng giảm giá		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
3.2	*Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*		
a	*Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)*		
	Trong đó: - Dự phòng giảm giá		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
b	*Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*		
*******	**** Phân tích chất lượng chứng khoán (bao gồm chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng***		
	Nợ đủ tiêu chuẩn		
	Nợ cần chú ý		
	Nợ dưới tiêu chuẩn		
	Nợ nghi ngờ		
	Nợ có khả năng mất vốn		
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**		
1	Đầu tư vào công ty con		

2	Góp vốn liên doanh		
3	Đầu tư vào công ty liên kết		
4	Đầu tư dài hạn khác		
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
X	**Tài sản cố định**		
1	***Tài sản cố định hữu hình***		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
*	***Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình***		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay		
	Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai		
	Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh		
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý		
	Các thay đổi khác		
2	***Tài sản cố định thuê tài chính***		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
3	***Tài sản cố định vô hình***		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
XI	**Bất động sản đầu tư**		
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		
XII	**Tài sản có khác**		
1	Các khoản phải thu		
	Trong đó:		
a	Chi phí XDCB dở dang		
b	Các khoản phải thu nội bộ		
	Các khoản phải thu bên ngoài		

c	Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý		
	- Bất động sản		
	- Cổ phiếu		
	- Khác		
2	Các khoản lãi, phí phải thu		
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
4	Tài sản có khác		
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		
	**** Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng***		
	Nợ đủ tiêu chuẩn		
	Nợ cần chú ý		
	Nợ dưới tiêu chuẩn		
	Nợ nghi ngờ		
	Nợ có khả năng mất vốn		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các Tài sản có nội bảng khác		
5.1	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5.2	Dự phòng rủi ro tín dụng		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
5.3	Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)		
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**		
1	***Vay NHNN***		
	Vay theo hồ sơ tín dụng		
	Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá		
	Vay cầm cố các giấy tờ có giá		
	Vay thanh toán bù trừ		
	Vay hỗ trợ đặc biệt		
	Vay khác		
	Nợ quá hạn		

2	***Tiền gửi của KBNN***		
	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam		
	Tiền gửi bằng ngoại tệ		
3	***Các khoản nợ khác***		
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**		
1	***Tiền gửi của các TCTD khác***		
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
1.3	Tiền gửi của các QTDND (áp dụng đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)		
	- Tiền gửi không kỳ hạn		
	Trong đó: Tiền gửi thanh toán		
	Tiền gửi duy trì tối thiểu		
	- Tiền gửi có kỳ hạn		
	Trong đó: Tiền gửi điều hòa		
2	***Vay các TCTD khác***		
2.1	Bằng VND		
	Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	Vay cầm cố, thế chấp		
2.2	Bằng ngoại hối		
	Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	Vay cầm cố, thế chấp		
III	**Tiền gửi của khách hàng**		
1	***Phân loại theo loại tiền gửi***		
1.1	*Tiền gửi không kỳ hạn*		
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		
1.2	*Tiền, vàng gửi có kỳ hạn*		
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ		

1.3	*Tiền gửi vốn chuyên dùng*		
1.4	*Tiền gửi ký quỹ*		
2	***Phân loại theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp***		
2.1	*Tiền gửi của TCKT*		
	Công ty nhà nước		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác		
	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty		
	Công ty cổ phần khác		
	Công ty hợp danh		
	Doanh nghiệp tư nhân		
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã		
	Hộ kinh doanh		
	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội		
2.2	*Tiền gửi của cá nhân*		
2.3	*Tiền gửi của các đối tượng khác*		
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**		
V	**Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		
1	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND		
2	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ		
VI	**Phát hành GTCG**		
	Giấy tờ có giá dưới 12 tháng		
	Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm		
	Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 5 năm trở lên		

VII	**Các khoản nợ khác**		
1	Các khoản lãi, phí phải trả		
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		
	**** Thuyết minh các khoản nợ khác***		
	- Các khoản phải trả nội bộ		
	- Các khoản phải trả bên ngoài		
	- Dự phòng rủi ro khác:		
	+ Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
	+ Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
	+ Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)		
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		
VIII	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		
1	Vốn của TCTD		
a	Vốn điều lệ		
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ		
c	Thặng dư vốn cổ phần		
d	Cổ phiếu quỹ		
e	Cổ phiếu ưu đãi		
g	Vốn khác		
2	Quỹ của TCTD		
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
5	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế		
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay		
b	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế năm trước		
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1	Bảo lãnh vay vốn		

2	Cam kết giao dịch hối đoái		
	Cam kết mua ngoại tệ		
	Cam kết bán ngoại tệ		
	Cam kết giao dịch hoán đổi		
	Cam kết giao dịch tương lai		
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		
5	Bảo lãnh khác		
6	Các cam kết khác		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng Liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành. Đối với các khoản mục thuyết minh chi tiết theo Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong trường hợp không phát sinh báo cáo thì để trống.

- Áp dụng riêng với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam:

(i) Tại phần A, Điểm 2 của Mục III: số liệu của tiết (a, b) của Điểm 2 bao gồm cả số liệu dư nợ cho vay của tiết (c) của Điểm 2.

(ii) Tại phần A, Điểm 3 của Mục III số liệu bao gồm cả số liệu dự phòng rủi ro tại tiết (c) của Điểm 2 của Mục III.

- Tại Phần A, Mục III, tiết (a, b, c, d, e): Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chỉ báo cáo phân nhóm nợ đối với khoản dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác).

- Tại Phần B, Điểm 1.3 của Mục II: Áp dụng riêng với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, theo đó tại Điểm 1.1 và 1.2 bao gồm cả số liệu của Mục 1.3.

Biểu số 163-TTGS[254]

Biểu số 164-TTGS[255]

[254] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[255] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 165-TTGS[256]**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT, RIÊNG LẺ)

(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Cùng kỳ năm trước	
		Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm kết thúc kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
1	**Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**				
a	Thu nhập lãi tiền gửi				
b	Thu nhập lãi cho vay				
c	Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ				
	- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh				
	- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư				
d	Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh				
e	Thu nhập lãi từ cho thuê tài chính				
f	Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ				
g	Thu khác từ hoạt động tín dụng				
2	**Chi phí lãi và các chi phí tương tự**				
a	Trả lãi tiền gửi				
b	Trả lãi tiền vay				
c	Trả lãi phát hành GTCG				
d	Trả lãi tiền thuê tài chính				
e	Chi phí hoạt động tín dụng khác				
I	**Thu nhập lãi thuần**				
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ				

[256] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 93 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

II	**Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**				
5	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối				
	- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay				
	- Thu từ kinh doanh vàng				
	- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
6	Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối				
	- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay				
	- Chi về kinh doanh vàng				
	- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
III	**Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**				
7	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh				
8	Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh				
9	Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh				
IV	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**				
10	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư				
11	Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư				
12	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư				
V	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**				
13	Thu nhập hoạt động khác				
14	Chi phí hoạt động khác				
VI	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác**				
15	Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần				
	- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)				
	- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)				
	- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)				
16	Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với Báo cáo tài chính hợp nhất)				
17	Các khoản thu nhập khác				

VII	**Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần**				
18	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí				
19	Chi phí cho nhân viên				
	- Chi lương và phụ cấp				
	- Các khoản chi đóng góp theo lương				
	- Chi trợ cấp				
	- Chi khác cho nhân viên				
20	Chi về tài sản				
	- Trong đó khấu hao tài sản cố định				
21	Chi cho hoạt động quản lý công vụ				
	- Công tác phí				
	- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD				
22	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng				
23	Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)				
24	Chi phí hoạt động khác				
VIII	**Chi phí hoạt động**				
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**				
25	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng				
26	Chi phí dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác				
27	Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng				
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**				
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**				
28	*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*				
	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN				
	2. Thu nhập chịu thuế				
	3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)				
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này				

	4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
	- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ				
	- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước				
	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ				
29	*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*				
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
XII	**Chi phí thuế TNDN**				
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**				
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**				
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng Liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Biểu số 166-TTGS[257]

Biểu số 167-TTGS[258]

[257] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[258] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 168-TTGS**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT, RIÊNG LẺ)
(Quý, Bán niên, Năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		
5	Thu nhập khác		
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		

18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		
22	Chi từ các quỹ của TCTD		
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Mua sắm tài sản cố định		
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		

III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		
1	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ		
2	Tiền gửi tại NHNN		
3	Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)		
4	Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua		

1[259]. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[260].

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện)

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

---

[259] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 94 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[260] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 169-TTGS**

BÁO CÁO LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng giá trị Lợi thế thương mại		
Thời gian phân bổ		
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ		
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ		
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được		
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ		
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM		
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ		

1.[261] Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[262].

---

[261] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 95 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[262] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 170-TTGS**[263]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
I	**Tổng số cán bộ, công nhân viên**		
II	**Thu nhập của cán bộ**		
1	Tổng quỹ lương		
2	Tiền thưởng		
3	Thu nhập khác		
4	Tổng thu nhập (=1+2+3)		
5	Tiền lương bình quân		
6	Thu nhập bình quân		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng Liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

---

[263] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 96 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 171-TT[264]**

BÁO CÁO BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA

(Ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phí	Mức phí	Ngày áp dụng
	(1)	*(2)*	*(3)*
1	Phí phát hành thẻ		
2	Phí thường niên		
3	Phí rút tiền mặt		
3.1	*Nội mạng*		
3.2	*Ngoại mạng*		
4	Phí chuyển khoản		
4.1	*Nội mạng*		
4.2	*Ngoại mạng*		
5	Phí vấn tin tài khoản		
5.1	*Nội mạng*		
5.2	*Ngoại mạng*		
6	Phí in sao kê tài khoản hoặc chứng từ vấn tin tài khoản		
6.1	*Nội mạng*		
6.2	*Ngoại mạng*		
7	Các loại phí khác		
7.1	.....		
7.n	....		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có phát hành thẻ ghi nợ nội địa.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Tối thiểu 15 ngày trước khi áp dụng biểu phí dịch vụ mới (và chỉ được gửi báo cáo tối đa trước 30 ngày kể từ ngày áp dụng biểu phí mới), ngày số liệu báo cáo là ngày áp dụng biểu phí, trường hợp các loại phí có ngày áp dụng khác nhau thì ngày số liệu được tính là ngày áp dụng gần nhất.

---

[264] Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Kỳ báo cáo đầu tiên: Thời hạn gửi báo cáo kỳ đầu tiên là ngày 12 của tháng đầu tiên kể từ khi Thông tư này có hiệu lực. Trong kỳ báo cáo đầu tiên, tất cả các tổ chức phát hành thẻ ghi nợ nội địa phải báo cáo thống kê toàn bộ các loại phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa và ngày áp dụng của từng loại phí mà tổ chức phát hành thẻ ghi nợ nội địa đang áp dụng. Các kỳ báo cáo tiếp theo thực hiện khi có sự thay đổi biểu phí (sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới) và gửi báo cáo theo thời hạn quy định.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê các loại phí và mức phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa do tổ chức phát hành thẻ ban hành.

- Hướng dẫn nhập cột STT: Quy định nhập các mục chi tiết phải có mã của mục lớn tương ứng. Ví dụ: chỉ tiêu 7 bao gồm các chỉ tiêu con đánh số thứ tự 7.1; 7.2….

- Cột (1): Tên các loại phí liên quan đến dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa tại đơn vị.

- Cột (2): Mức phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa tương ứng với từng loại phí, trường hợp đơn vị báo cáo áp dụng nhiều mức phí khác nhau đối với một loại phí thì báo cáo mức phí dao động từ nhỏ nhất đến lớn nhất (VD: Đối với phí phát hành thẻ, mức thấp nhất là 20.000 đồng; mức cao nhất là 100.000 đồng thì Cột (2) ghi 20.000 - 100.000), các mức phí này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

- Cột (3): Là ngày bắt đầu áp dụng mức phí tương ứng tại cột (2) cho khách hàng.

- Các chỉ tiêu 3 đến chỉ tiêu 6: Chỉ nhập số liệu cho các chỉ tiêu chi tiết như báo cáo, không nhập vào các ô màu xám.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê các loại phí dịch vụ khác áp dụng đối với thẻ ghi nợ nội địa (ngoài các loại phí đã được nêu tại các chỉ tiêu từ 1 đến 6), từng loại phí khác sẽ được đánh số thứ tự từ 7.1 cho đến 7.n.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 172-TT**[265]

BÁO CÁO DANH SÁCH KHÁCH HÀNG MỞ TÀI KHOẢN THANH TOÁN

(Tính đến thời điểm 31/12/……)

STT	Số định danh khách hàng	Giới tính		Năm sinh	Tên tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố
		Nam	Nữ			
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)*
1						
…						
n						

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1): Số thứ tự.

- Cột (2): Số định danh khách hàng là số Giấy chứng minh nhân dân, số Hộ chiếu, căn cước công dân hoặc giấy tờ khác (số Giấy chứng minh quân đội, số Thẻ công an) đang được sử dụng để mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng. Số định danh khách hàng là dãy ký tự chỉ có thể bằng số, hoặc bằng số và chữ. Đề nghị báo cáo chính xác số định danh khách hàng, không được sử dụng các ký tự khác như (*, ///, xxx,…) để thay thế một phần số định danh khi thực hiện báo cáo.

- Cột (3): Giới tính khách hàng (Nam/Nữ) theo hồ sơ mở sử dụng tài khoản thanh toán của khách hàng tại tổ chức tín dụng.

- Cột (4): Ghi năm sinh theo hồ sơ mở sử dụng tài khoản thanh toán của khách hàng tại tổ chức tín dụng.

- Cột (5): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi khách hàng mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng.

- Cột (6): Mã tỉnh, thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.

Chú ý:

- Chỉ thống kê số định danh khách hàng cá nhân là người mang quốc tịch Việt Nam sử dụng để mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; thống kê số định danh khách hàng có tài khoản thanh toán đang hoạt động, không bao gồm những tài khoản đã hết hạn sử dụng hoặc đã bị đóng/hủy bỏ.

- Dữ liệu báo cáo được tính lũy kế đến thời điểm 31/12 hàng năm.

---

[265] Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 173-QLNH**[266]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN VỐN TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI BẰNG NGOẠI TỆ

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
(1)	*(2)*	*(3)*
1	**Các khoản thu trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ** (=1.1+1.2+1.3+1.4)	
1.1	Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh	
1.2	Thu mua ngoại tệ từ tổ chức tín dụng được phép để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	
1.3	Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài	
1.4	Thu cổ tức và nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	
2	**Các khoản chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ** (=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5)	
2.1	Chi chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài	
2.2	Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	
2.3	Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép	
2.4	Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh đó	
2.5	Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

---

[266] Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thu chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ tại tổ chức tín dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức tự doanh trong kỳ báo cáo.

- Các ngoại tệ khác quy đổi ra USD theo tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê giá trị trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ qua các hoạt động sau:

- Các khoản thu trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh;

+ Chỉ tiêu 1.2: Thu mua ngoại tệ từ tổ chức tín dụng được phép để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.3: Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.4: Thu cổ tức và nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

- Các khoản chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:

+ Chỉ tiêu 2.1: Chi chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài;

+ Chỉ tiêu 2.2: Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2.3: Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép.

+ Chỉ tiêu 2.4: Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh đó.

+ Chỉ tiêu 2.5: Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4.

- Dòng 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 174-QLNH**[267]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN VỐN NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI BẰNG NGOẠI TỆ

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
(1)	*(2)*	*(3)*
1	**Các khoản thu trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ** (=1.1+1.2+1.3)	
1.1	Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác	
1.2	Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài	
1.3	Thu cổ tức và các nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức ủy thác	
2	**Các khoản chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ** (=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5)	
2.1	Chi chuyển ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài	
2.2	Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác	
2.3	Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép	
2.4	Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác	
2.5	Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

---

[267] Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thu chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ tại tổ chức tín dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác trong kỳ báo cáo.

- Các ngoại tệ khác quy đổi ra USD theo tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê giá trị trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ qua các hoạt động sau:

- Các khoản thu trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.3: Thu cổ tức và các nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức ủy thác.

- Các khoản chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:

+ Chỉ tiêu 2.1: Chi chuyển ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2.2: Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác.

+ Chỉ tiêu 2.3: Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép.

+ Chỉ tiêu 2.4: Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác.

+ Chỉ tiêu 2.5: Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác.

- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3.

- Dòng 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 175-QLNH**[268]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THƯỞNG CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH Ở NƯỚC NGOÀI

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
(1)	*(2)*	*(3)*
1	**Các khoản thu trên tài khoản thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài** (=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5)	
1.1	Thu ngoại tệ từ việc bán cổ phiếu ở nước ngoài	
1.2	Thu ngoại tệ từ việc bán quyền mua cổ phiếu ở nước ngoài	
1.3	Thu cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
1.4	Thu từ tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
1.5	Thu ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng được phép cho người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
2	**Các khoản chi trên tài khoản thực hiện Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài** (=2.1+2.2+2.3+2.4)	
2.1	Chi mua cổ phiếu ở nước ngoài	
2.2	Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép để chuyển sang tài khoản bằng đồng Việt Nam của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
2.3	Chi chuyển sang tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
2.4	Các khoản chi phí khác như phí, lệ phí (nếu có)	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

---

[268] Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thu chi trên tài khoản thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài tại Tổ chức tín dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến việc thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài dành cho người lao động có quốc tịch Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Các ngoại tệ khác quy đổi ra USD theo tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê giá trị trên tài khoản thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài bằng ngoại tệ qua các hoạt động sau:

- Các khoản thu trên tài khoản thực hiện Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thu ngoại tệ từ việc bán cổ phiếu ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thu ngoại tệ từ việc bán quyền mua cổ phiếu ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.3: Thu cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.4: Thu từ tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.5: Thu ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng được phép cho người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

- Các khoản chi trên tài khoản thực hiện Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài:

+ Chỉ tiêu 2.1: Chi mua cổ phiếu ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2.2: Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép để chuyển sang tài khoản bằng đồng Việt Nam của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2.3: Chi chuyển sang tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2.4: Các khoản chi phí khác như phí, lệ phí (nếu có).

- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4 + 1.5.

- Dòng 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 176-QLNH**[269]

BÁO CÁO ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI THEO QUỐC GIA

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên quốc gia	Mã quốc gia	Giá trị
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	…	…	
2	…	…	
3	…	…	
…		…	
n	…	…	
	Tổng		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Giá trị đầu tư ra nước ngoài của TCTD và các tổ chức, cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (theo mã quốc gia quy định tại Chế độ báo cáo thống kê của NHNN) qua tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài trong kỳ báo cáo để đầu tư ra nước ngoài.

- Cột (2): Là tên quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3): Là mã quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Là giá trị đầu tư ra nước ngoài theo nước tiếp nhận đầu tư thông qua tài khoản đầu tư ra nước ngoài của các cá nhân và tổ chức là Người cư trú của Việt Nam.

[269] Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 177-QLNH**[270]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN VỐN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Các khoản thu chi bằng ngoại tệ *(quy nghìn USD)*	Các khoản thu chi bằng VND *(quy nghìn USD)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Chi trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài** (1=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5+1.6+1.7)		
1.1	Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài		
1.2	Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài		
1.3	Chi cho vay dự án đầu tư ở nước ngoài		
1.4	Chi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh liên quan đến khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài		
1.5	Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép		
1.6	Chi chuyển khoản vào tài khoản ngoại tệ/đồng Việt Nam của nhà đầu tư		
1.7	Các giao dịch chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài		
2	**Thu trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài** (2=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5+2.6+2.7)		
2.1	Thu từ tài khoản ngoại tệ/đồng Việt Nam của nhà đầu tư		
2.2	Thu từ nguồn ngoại tệ mua của TCTD		
2.3	Thu hồi nợ từ bên được bảo lãnh liên quan đến các khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài		

[270] Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2.4	Thu từ lợi nhuận chuyển về nước		
2.5	Thu từ giảm vốn, thanh lý, kết thúc dự án đầu tư ở nước ngoài		
2.6	Thu từ trả nợ vay của dự án đầu tư ở nước ngoài (2.6=2.6.1+ 2.6.2)		
2.6.1	*Nợ gốc*		
2.6.2	*Nợ lãi*		
2.7	Các giao dịch thu khác liên quan đến đầu tư ra nước ngoài		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Người cư trú của Việt Nam là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng) và cá nhân qua tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài trong kỳ báo cáo.

- Cột (3): Là giá trị của tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.

- Cột (4): Là giá trị của tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê các khoản chi trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài, bao gồm:

+ Chỉ tiêu 1.1: Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.

+ Chỉ tiêu 1.2: Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài từ tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).

+ Chỉ tiêu 1.3: Chi cho vay đối với pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài: chi cho vay đối với dự án đầu tư ở nước ngoài trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.

+ Chỉ tiêu 1.4: Chi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh liên quan đến khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

+ Chỉ tiêu 1.5: Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.

+ Chỉ tiêu 1.6: Chi chuyển khoản vào tài khoản ngoại tệ/đồng Việt Nam của nhà đầu tư: Chi chuyển từ tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ sang tài khoản bằng ngoại tệ của nhà đầu tư và chi chuyển từ tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam sang tài khoản đồng Việt Nam của nhà đầu tư.

+ Chỉ tiêu 1.7: Các giao dịch chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê các khoản thu trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài từ các nguồn sau:

+ Chỉ tiêu 2.1: Thu từ tài khoản ngoại tệ/đồng Việt Nam của nhà đầu tư: thu từ tài khoản ngoại tệ của nhà đầu tư chuyển tới tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và thu từ tài khoản đồng Việt Nam của Nhà đầu tư chuyển vào tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).

+ Chỉ tiêu 2.2: Thu từ nguồn ngoại tệ mua của TCTD: Tiền chuyển tới tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ từ ngoại tệ mua từ TCTD.

+ Chỉ tiêu 2.3: Thu hồi nợ từ bên được bảo lãnh liên quan đến các khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài đến tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).

+ Chỉ tiêu 2.4: Thu lợi nhuận và thu nhập hợp pháp chuyển về nước từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài đến tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).

+ Chỉ tiêu 2.5: Thu từ chuyển vốn đầu tư về Việt Nam trong trường hợp chuyển nhượng vốn đầu tư ở nước ngoài, giảm vốn, thanh lý hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư ở nước ngoài đến tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).

+ Chỉ tiêu 2.6: Thu nợ gốc và lãi các khoản cho vay của nhà đầu tư đối với chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài đến tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).

+ Chỉ tiêu 2.7: Các giao dịch thu khác liên quan đến đầu tư ra nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 178-CSTT**[271]

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỂ ĐẦU TƯ, KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Nhu cầu vay vốn để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)		
		Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Đầu tư, kinh doanh cổ phiếu			
2	Đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp			
3	Đầu tư, kinh doanh chứng chỉ quỹ			
4	Đầu tư, kinh doanh chứng khoán phái sinh			
5	Đầu tư, kinh doanh chứng khoán khác			
6	**Tổng cộng**			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (2) và cột (3): Thống kê dư nợ tín dụng ngắn hạn, trung và dài hạn của tổ chức tín dụng (không bao gồm số dư mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với tổ chức, cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhu cầu vay vốn.

- Cột (4) = Cột (2) + Cột (3).

- Khái niệm đầu tư, kinh doanh cổ phiếu được quy định tại Khoản 18 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan.

---

[271] Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Khái niệm trái phiếu doanh nghiệp được thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp, không bao gồm trái phiếu của tổ chức tín dụng phát hành.

- Khái niệm đầu tư, kinh doanh chứng chỉ quỹ được quy định tại khoản 4 Điều 6 Văn bản hợp nhất Luật Chứng khoán (không bao gồm các nhu cầu đầu tư, kinh doanh đã được thống kê tại dòng 1).

- Khái niệm đầu tư, kinh doanh chứng khoán phái sinh được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

- Khái niệm đầu tư, kinh doanh chứng khoán khác bao gồm các loại chứng khoán khác theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Văn bản Hợp nhất Luật Chứng khoán, trừ các nhu cầu đầu tư, kinh doanh chứng khoán đã được thống kê từ dòng 1 tới dòng 4.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 179-CSTT[272]**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CUNG ỨNG SẢN PHẨM PHÁI SINH GIÁ CẢ HÀNG HÓA ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG TRÊN THỊ TRƯỜNG TẬP TRUNG

(Quý…… năm……)

A. Hợp đồng tương lai giá cả hàng hóa

STT	Hàng hóa cơ sở	Tên khách hàng	Mã số thuế	Giao dịch mua của khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo		Giao dịch bán của khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo		Phí giao dịch thu từ khách hàng (VNĐ)	Sàn giao dịch nước ngoài
				Số lượng hợp đồng mua	Giá trị hợp đồng mua (VNĐ)	Số lượng hợp đồng bán	Giá trị hợp đồng bán (VNĐ)		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
I	**Nông sản (=1+2+3)**								
1	Cà phê	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2	Cao su	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
3	Khác (bông, gạo, lúa mỳ…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									

[272] Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

II	**Kim loại (=1+2+3)**								
1	Đồng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2	Nhôm	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
3	Khác (kẽm, thiếc, nikel...)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
III	**Nhiên liệu (=1+2+3)**								
1	Xăng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2	Dầu thô	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
3	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm...)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
IV	**Năng lượng**	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							

B. Hợp đồng quyền chọn giá cả hàng hóa

STT	Hàng hóa cơ sở	Tên khách hàng	Mã số thuế	Giao dịch mua của KH phát sinh trong kỳ báo cáo		Giao dịch bán của KH phát sinh trong kỳ báo cáo		Phí giao dịch thu từ khách hàng (VNĐ)	Sàn giao dịch nước ngoài
				Số lượng hợp đồng mua	Giá trị hợp đồng mua (VNĐ)	Số lượng hợp đồng bán	Giá trị hợp đồng bán (VNĐ)		
(11)	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
V	**Nông sản (=1+2+3)**								
1	Cà phê	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2	Cao su	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
3	Khác (bông, gạo, lúa mỳ...)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
VI	**Kim loại (=1+2+3)**								
1	Đồng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2	Nhôm	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							

3	Khác (kẽm, thiếc, nikel…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
VII	**Nhiên liệu (=1+2+3)**								
1	Xăng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2	Dầu thô	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
3	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
VIII	**Năng lượng**	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2) và (12): Là hàng hóa được giao dịch trong giao dịch gốc làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa, gồm nông sản, kim loại, nhiên liệu và năng lượng.

- Cột (6), (8), (16) và (18): Là giá trị hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa được mua/bán trên Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài (= Số lượng hợp đồng mua/bán * Giá thị trường của hàng hóa cơ sở được mua/bán trên Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài tại thời điểm lệnh mua hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa được thực hiện)

- Cột (9) và (19): Là Phí giao dịch hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa thu từ khách hàng.

- Cột (10) và (20): Là thị trường tập trung mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa. Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài được thành lập và hoạt động theo pháp luật nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 180-CSTT[273]**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CUNG ỨNG SẢN PHẨM PHÁI SINH GIÁ CẢ HÀNG HÓA ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG TRÊN THỊ TRƯỜNG KHÔNG TẬP TRUNG

(Quý…… năm……)

A. Hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa

STT	Hàng hóa cơ sở	Tên khách hàng	Mã số thuế	Chiều giao dịch		Khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở	Mức giá cố định	Giá tham chiếu thực tế	Chênh lệch mức giá cố định và giá tham chiếu thực tế
				Mua	Bán				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
I	**Nông sản (=1+2+3)**								
1	Cà phê	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng công							
2	Cao su	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng công							
3	Khác (bông, gạo, lúa mỳ…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng công							
TỔNG CỘNG									

[273] Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

II	**Kim loại (=1+2+3)**								
1	Đồng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2	Nhôm	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
3	Khác (kẽm, thiếc, nikel…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
III	**Nhiên liệu (=1+2+3)**								
1	Xăng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2	Dầu thô	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
3	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
IV	**Năng lượng**	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							

B. Hợp đồng quyền chọn giá cả hàng hóa

STT	Hàng hóa cơ sở	Tên khách hàng	Mã số thuế	Chiều giao dịch		Khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở	Giá thực hiện (quyền chọn)	Giá tham chiếu thực tế	Chênh lệch mức giá cố định và giá tham chiếu thực tế	Phí quyền chọn
				Mua	Bán					
(11)	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
V	**Nông sản (=1+2+3)**									
1	Cà phê	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
2	Cao su	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
3	Khác (bông, gạo, lúa mỳ…)	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
TỔNG CỘNG										
VI	**Kim loại (=1+2+3)**									
1	Đồng	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
2	Nhôm	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
3	Khác (kẽm, thiếc, nikel…)	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
TỔNG CỘNG										

VII	**Nhiên liệu (=1+2+3)**									
1	Xăng	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
2	Dầu thô	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
3	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm…)	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
TỔNG CỘNG										
VIII	**Năng lượng**	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
TỔNG CỘNG										

C. Giao dịch đối ứng

C-1. Giao dịch đối ứng cho hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã cung ứng cho khách hàng

STT	**Hàng hóa cơ sở**	**Chiều giao dịch**		**Khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở**	**Mức giá cố định**	**Giá tham chiếu thực tế**	**Chênh lệch mức giá cố định và giá tham chiếu thực tế**	**Đối tác đối ứng**
		Mua	Bán					
(22)	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	*(29)*	*(30)*
IX	**Nông sản (=1+2+3)**							
1	Cà phê							

2	Cao su							
3	Khác (bông, gạo, lúa mỳ…)							
TỔNG CỘNG								
X	**Kim loại (=1+2+3)**							
1	Đồng							
2	Nhôm							
3	Khác (kẽm, thiếc, nikel…)							
TỔNG CỘNG								
XI	**Nhiên liệu (=1+2+3)**							
1	Xăng							
2	Dầu thô							

3	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm…)							
TỔNG CỘNG								
XII	**Năng lượng**							
TỔNG CỘNG								

C-2. Giao dịch đối ứng cho hợp đồng quyền chọn giá cả hàng hóa ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã cung ứng cho khách hàng

STT	**Hàng hóa cơ sở**	**Chiều giao dịch**		**Khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở**	**Giá thực hiện (quyền chọn)**	**Giá tham chiếu thực tế**	**Chênh lệch mức giá cố định và giá tham chiếu thực tế**	**Phí quyền chọn**	**Đối tác đối ứng**
		Mua	Bán						
(31)	*(32)*	*(33)*	*(34)*	*(35)*	*(36)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*
XIII	**Nông sản (=1+2+3)**								
1	Cà phê								
2	Cao su								
3	Khác (bông, gạo, lúa mỳ…)								
TỔNG CỘNG									

XIV	**Kim loại (=1+2+3)**								
1	Đồng								
2	Nhôm								
3	Khác (kẽm, thiếc, nikel…)								
	TỔNG CỘNG								
XV	**Nhiên liệu (=1+2+3)**								
1	Xăng								
2	Dầu thô								
3	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm…)								
	TỔNG CỘNG								
XVI	**Năng lượng**								
	TỔNG CỘNG								

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2), (12), (23) và (32): Là hàng hóa được giao dịch trong giao dịch gốc làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa, gồm nông sản, kim loại, nhiên liệu và năng lượng;

- Cột (7), (17), (26) và (35): Là khối lượng các bên giao kết hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa làm cơ sở để tính khoản tiền lãi được nhận hoặc phải trả hoặc mức phí (nếu có); khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở bằng hoặc nhỏ hơn khối lượng hàng hóa cơ sở còn lại của giao dịch gốc.

- Cột (8) và (27): Là giá được các bên giao kết hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa thống nhất sử dụng để xác định phần chênh lệch giá và nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn thanh toán của hợp đồng.

- Cột (9), (19), (28) và (37): Là giá thay đổi theo diễn biến giá thị trường và được các bên giao kết hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa thống nhất cách xác định vào thời điểm cụ thể trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực. Trường hợp, tại thời điểm báo cáo chưa xác định được giá tham chiếu thực tế, tổ chức tín dụng sử dụng giá tham chiếu dự kiến tại thời điểm gần nhất với thời điểm báo cáo.

- Cột (18) và (36): Là giá dùng để so sánh với giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở để bên mua quyền chọn quyết định việc thực hiện quyền chọn mua, bán giá cả hàng hóa.

Đơn vị báo cáo:...
Vốn điều lệ:..... tỷ đồng

Biểu số 181-TTGS[274]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN VÀ THOÁI VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

(Quý…… năm……)

Đơn vị: Số cổ phần, Tỷ VND, %

STT	Tên doanh nghiệp	Tên người có liên quan của DN	Mối quan hệ của người có liên quan với DN	Mã số thuế của DN	Mã số thuế người liên quan của DN	Sở hữu của TCTD báo cáo tại DN và người có liên quan				Thoái vốn của TCTD báo cáo tại DN và người có liên quan lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo				Ghi chú
						Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá hoặc giá trị vốn góp	Giá trị thực của vốn góp	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của DN (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá hoặc giá trị vốn góp	Giá trị thực thu hồi về	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của DN (%)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
I	**Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty Nhà nước**													
1	Tập đoàn A													
1.1		Người có liên quan của tập đoàn A												
1.2		……..												
	Cộng (1)													
2.	Tập đoàn B													
2.1		Người có liên quan của tập đoàn B												

[274] Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2.2		……..												
	Cộng (2)													
	….													
II	**Doanh nghiệp Nhà nước không phải tập đoàn và Tổng Công ty Nhà nước**													
1	Doanh nghiệp A													
1.1		Người có liên quan của doanh nghiệp A												
1.2		……..												
	Cộng (1)													
	….													
III	**Doanh nghiệp khác**													
1	Doanh nghiệp A													
1.1		Người có liên quan của doanh nghiệp A												
1.2		……..												
	Cộng (1)													
	….													
IV	**TCTD khác**													
1	TCTD A													
1.1		Người có liên quan của TCTD A												
1.2		……..												
	Cộng (1)													
	….													

V	**Tổ chức khác**													
1	Tổ chức A													
1.1		Người có liên quan của tổ chức A												
1.2		……..												
	Cộng (1)													
	….													
TỔNG CỘNG														

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty Cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính của tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng báo cáo tại các doanh nghiệp và người có liên quan và thống kê tình hình thoái vốn của tổ chức tín dụng báo cáo tại các doanh nghiệp và người có liên quan.

Lưu ý: DNNN và DN do nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ gọi tắt là DNNN.

- "Người có liên quan": Theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi.

+ Cột (1) số thứ tự các doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng góp vốn, mua cổ phần và/hoặc thực hiện thoái vốn.

+ Cột (2), (3), (4), (5), (6): Tên doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng góp vốn, sở hữu cổ phần hoặc đã thực hiện thoái vốn *(Cột 2)*; tên người có liên quan của doanh nghiệp liệt kê ở cột 2 có góp vốn, sở hữu cổ phần hoặc đã thực hiện thoái vốn (*Cột 3*); mối quan hệ của người có liên quan đối với doanh nghiệp ở cột 2 *(Cột 4)*, Mã số thuế của doanh nghiệp nêu tại cột 2 (*Cột 5*); Mã số thuế người có liên quan của doanh nghiệp nêu tại cột 3 *(Cột 6)*.

+ Cột (7), (8), (9), (10): Thống kê số lượng cổ phần *(Cột 7)*, số tiền theo mệnh giá *(Cột 8)*, số tiền thực của vốn góp *(Cột 9)*, tỷ lệ sở hữu góp vốn, mua cổ phần, góp vốn liên doanh liên kết dưới các hình thức (tài khoản 34) tại thời điểm báo cáo *(Cột 10)*.

+ Cột (11), (12), (13), (14): Thống kê số lượng cổ phần đã thoái *(Cột 11)*; số tiền theo mệnh giá hoặc giá trị vốn góp đã thoái *(Cột 12)*; số tiền thực thu về (13); tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ của doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng báo cáo đã thực hiện thoái tại các doanh nghiệp và người có liên quan *(Cột 14)* lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cộng tổng theo các mục I, II, III, IV, V; Dòng Tổng cộng = (I) + (II) + (III) + (IV) + (V).

- Tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước, Doanh nghiệp nhà nước không phải là tập đoàn và tổng công ty nhà nước, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, tổ chức khác gọi tắt là Doanh nghiệp.

***Lưu ý*:** Người có liên quan ở mẫu biểu báo cáo này chỉ lấy người có liên quan là các doanh nghiệp, tổ chức.

Đơn vị báo cáo:...
Vốn điều lệ:..... tỷ đồng

Biểu số 182-TTGS[275]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN VÀ THOÁI VỐN
CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Số cổ phần, Tỷ VND, %

STT	Tên doanh nghiệp nhà nước (DNNN)	Tên người có liên quan của DNNN	Mối quan hệ của người có liên quan với DNNN	Mã số thuế của DNNN	Mã số thuế người liên quan của DNNN	Sở hữu của DNNN và người có liên quan tại TCTD báo cáo			Thoái vốn của DNNN và người có liên quan tại TCTD báo cáo lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo			Ghi chú
						Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của TCTD (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của TCTD (%)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty Nhà nước**											
1	Tập đoàn A											
	……..											

[275] Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

II	**Doanh nghiệp Nhà nước không phải tập đoàn và Tổng Công ty Nhà nước**											
1	Doanh nghiệp A											
	….											
TỔNG CỘNG												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính của tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Thống kê tình hình sở hữu cổ phần các Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo và thống kê tình hình thoái vốn của DNNN và người có liên quan tại tổ chức tín dụng.

+ Cột (1) số thứ tự các DNNN và người có liên quan sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (2), (3), (4), (5), (6): Tên DNNN có sở hữu cổ phần hoặc đã thực hiện thoái vốn *(Cột 2)*; tên người có liên quan của DNNN liệt kê ở cột 2 có sở hữu cổ phần hoặc đã thực hiện thoái vốn (*Cột 3*); mối quan hệ của người có liên quan đối với DNNN ở cột 2 (*Cột 4*), Mã số thuế của DNNN nêu tại cột 2 (*Cột 5*); Mã số thuế người liên quan của DNNN nêu tại cột 3 (*Cột 6*).

+ Cột (7), (8), (9): Thống kê số lượng cổ phần *(Cột 7)*, số tiền theo mệnh giá *(Cột 8)*, tỷ lệ sở hữu *(Cột 9)* tại thời điểm báo cáo.

+ Cột (10), (11), (12): Thống kê số lượng cổ phần đã thoái (Cột 10); số tiền theo mệnh giá đã thoái (Cột 11); tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ của tổ chức tín dụng mà DNNN và người có liên quan đã thực hiện thoái tại tổ chức tín dụng *(Cột 12)* lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cộng tổng theo các mục I, II; Dòng Tổng cộng = (I) + (II).

- Tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước, Doanh nghiệp nhà nước không phải là tập đoàn và tổng công ty nhà nước gọi tắt là doanh nghiệp nhà nước.

Lưu ý: Người có liên quan ở mẫu biểu báo cáo này chỉ lấy người có liên quan là các doanh nghiệp, tổ chức.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 183-TTGS**[276]

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG TIÊU DÙNG CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Tên chỉ tiêu	Sửa chữa nhà ở	Mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại	Chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao	Mua đồ dùng (đồ dùng cá nhân, gia đình...), trang thiết bị gia đình	Tổng cộng	Dư nợ xấu tín dụng tiêu dùng, phục vụ nhu cầu đời sống	Tỷ lệ nợ xấu cho vay tiêu dùng và nợ xấu dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	**Dư nợ cho vay tiêu dùng (1.1 +1.2)**							
1.1	*Ngắn hạn*							
1.2	*Trung và dài hạn*							
2	**Dư nợ phát hành thẻ tín dụng**							
3	**Tổng dư nợ tín dụng tiêu dùng (1+2)**							

1. Đối tượng áp dụng: Công ty tài chính.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính công ty tài chính tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

[276] Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cho vay tiêu dùng được hiểu theo quy định cho vay tiêu dùng của Công ty tài chính.
- Cột (1): Là dư nợ cho vay tiêu dùng để chi phí sửa chữa nhà ở.
- Cột (2): Là dư nợ cho vay tiêu dùng để mua phương tiện đi lại.
- Cột (3): Là dư nợ cho vay tiêu dùng để chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao.
- Cột (4): Là dư nợ cho vay tiêu dùng để mua đồ dùng (đồ điện tử, đồ dùng cá nhân,…), trang thiết bị gia đình.
- Cột (5) dòng 1, 1.1, 1.2: Là tổng của cột (1) đến cột (4).
- Chỉ tiêu 2: Là dư nợ phát hành thẻ tín dụng.
- Cột (6): Là tổng dư nợ xấu tín cho vay tiêu dùng và nợ xấu tín dụng qua thẻ tín dụng.
- Cột (7) = Cột (6)/Cột (5) x 100%.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

PHỤ LỤC 2[277]
HƯỚNG DẪN BÁO CÁO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015)

Nội dung hướng dẫn báo cáo quy định tại Phụ lục này áp dụng chung đối với việc thống kê các mẫu biểu báo cáo quy định tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này. Trường hợp thống kê các mẫu biểu báo cáo khác với hướng dẫn báo cáo quy định tại Phụ lục này thì được quy định cụ thể trên các mẫu biểu báo cáo.

PHẦN 1

1. Đơn vị tính: Đơn vị tính áp dụng đối với các chỉ tiêu báo cáo được ghi cụ thể tại mẫu biểu báo cáo trong Phần 3 "Các mẫu biểu báo cáo" Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này.

2. Tỷ giá áp dụng để lập báo cáo:

a. Tỷ giá giữa VND và các loại ngoại tệ: Là tỷ giá được xác định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo dựa theo nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam quy định tại Chế độ báo cáo tài chính.

b. Tỷ giá giữa USD và các loại ngoại tệ: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng Giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

c. Trường hợp có hướng dẫn khác về tỷ giá lập báo cáo, TCTD thực hiện theo quy định cụ thể trên mẫu biểu báo cáo.

3. Nguyên tắc làm tròn số:

a. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Triệu VND: Đơn vị báo cáo được làm tròn lên 1 triệu VND nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 nghìn VND, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 nghìn VND thì coi như bằng 0.

b. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Tỷ VND: Đơn vị báo cáo được làm tròn lên 1 tỷ VND nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 triệu VND, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 triệu VND thì coi như bằng 0.

c. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Nghìn USD: Đơn vị báo cáo được làm tròn số nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 USD, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 USD thì coi như bằng 0.

d. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Triệu USD: Đơn vị báo cáo được làm tròn số nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 nghìn USD, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 nghìn USD thì coi như bằng 0.

---

[277] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 99 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

PHẦN 2

1. Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

2. Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

3. Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

4. Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để cá nhân, tổ chức sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.

5. Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của TCTD cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức sau:

a) Cho vay;

b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;

c) Cho thuê tài chính;

d) Bao thanh toán;

đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;

e) Phát hành thẻ tín dụng;

f) Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);

g) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được NHNN chấp thuận.

6. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Điều 4 Luật số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 của Quốc hội về Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

7. Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được hướng dẫn cụ thể như sau:

7.1. Người cư trú của Việt Nam gồm tổ chức, cá nhân thuộc các đối tượng sau đây:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Tổ chức kinh tế không phải là tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức kinh tế);

c) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;

d) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

đ) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

e) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm d và điểm đ khoản này và cá nhân đi theo họ;

g) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;

h) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người cư trú;

i) Chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức kinh tế nước ngoài, các hình thức hiện diện tại Việt Nam của bên nước ngoài tham gia hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam.

7.2. Người không cư trú của Việt Nam gồm các đối tượng không quy định tại khoản 7.1 Phần 2 Phụ lục này.

8. Giá trị giấy tờ có giá phản ánh mệnh giá của giấy tờ có giá được TCTD mua hoặc bán lại.

9. Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước gồm các ngân hàng thương mại cổ phần có trên 50% vốn điều lệ thuộc sở hữu Nhà nước.

10. Các tổ chức không phải là TCTD được hiểu là các tổ chức tài chính không phải là TCTD được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, bao gồm:

a) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

c) Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Doanh nghiệp bảo hiểm;

đ) Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

e) Tổ chức không phải TCTD cung ứng dịch vụ thanh toán;

g) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

h) Các tổ chức khác.

PHỤ LỤC 3
MÃ SỐ THỐNG KÊ ÁP DỤNG TRONG
CÔNG TÁC THỐNG KÊ NGÂN HÀNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015)

Bảng 1: MÃ NGÀNH KINH TẾ

STT	Tên ngành	Mã
A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101
B	Khai khoáng	0201
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0203
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0204
F	Xây dựng	0301
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401
H	Vận tải kho bãi	0402
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403
J	Thông tin và truyền thông	0501
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702
O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng: bảo đảm xã hội bắt buộc	0801
P	Giáo dục và đào tạo	0802
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804
S	Hoạt động dịch vụ khác	0805
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807

Ghi chú: *Mã ngành kinh tế nêu tại bảng này là mã ngành kinh tế cấp 1. Các TCTD thực hiện thống nhất phân ngành kinh tế đến cấp 5, nội dung cụ thể của từng ngành kinh tế được quy định tại Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Quy định nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.*

Bảng 2: MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN

STT	Loại hình tổ chức và cá nhân	Mã
1	Công ty nhà nước.	01
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	03
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04
5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	05
6	Công ty cổ phần khác	06
7	Công ty hợp danh	07
8	Doanh nghiệp tư nhân	08
9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09
10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10
11	Hộ kinh doanh, cá nhân	11
12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12
13	Khác	13

Bảng 3: MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC TÍN DỤNG

STT	Tên	Mã
1	Ngân hàng thương mại Nhà nước	01
2	Ngân hàng Chính sách	02
3	Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước	03
4	Ngân hàng thương mại cổ phần khác	04
5	Ngân hàng liên doanh	05
6	Chi nhánh ngân hàng Nước ngoài	06
7	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	07
8	Công ty Cho thuê tài chính	08
9	Công ty Tài chính	09
10	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	10
11	Quỹ tín dụng nhân dân	11

Bảng 4: MÃ ĐỒNG TIỀN CÁC NƯỚC

STT	Tên nước	Tên tiền, đơn vị tiền tệ và đơn vị tiền lẻ	Mã	
			Bằng chữ	Bằng số
1	Việt Nam	Dong	VND	00
2	Đồng tiền chung châu Âu	Euro	EUR	01
3	Mỹ	Dollar/Cents	USD	02
4	Nhật Bản	Yen/Sen	JPY	03
5	Trung Quốc	Yuan/Jiao/Fen	CNY	04
6	Lào	Kip/At	LAK	05
7	Cam-pu-chia	Riel/Sen	KHR	06
8	Các nước khác	Các đồng tiền khác		09

Bảng 5: MÃ ĐỒNG TIỀN QUY ĐỔI

STT	Tên	Mã
I	**Quy đổi ra VND**	
1	EUR quy đổi ra VND	11
2	USD quy đổi ra VND	12
3	GBP quy đổi ra VND	13
4	Vàng và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra VND	19
II	**Quy đổi ra USD**	
1	VND quy đổi ra USD	21
2	EUR quy đổi ra USD	22
3	JPY quy đổi ra USD	23
4	CNY quy đổi ra USD	24
5	LAK quy đổi ra USD	25
6	KHR quy đổi ra USD	26
7	Vàng và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD	29

Bảng 6: MÃ CÁC LOẠI GIẤY TỜ CÓ GIÁ

STT	Tên giấy tờ có giá	Mã
1	Kỳ phiếu kỳ hạn dưới 6 tháng	1011
2	Kỳ phiếu kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	1012
3	Tín phiếu NHNN kỳ hạn dưới 6 tháng	2011
4	Tín phiếu NHNN kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	2012
5	Tín phiếu KBNN kỳ hạn dưới 6 tháng	2021
6	Tín phiếu KBNN kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	2022

7	Tín phiếu NHTM loại dưới 6 tháng	2031
8	Tín phiếu NHTM loại từ 6 tháng đến 12 tháng	2032
9	Trái phiếu NHNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3011
10	Trái phiếu NHNN loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3012
11	Trái phiếu NHNN loại trên 60 tháng	3013
12	Trái phiếu KBNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3021
13	Trái phiếu KBNN loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3022
14	Trái phiếu KBNN loại trên 60 tháng	3023
15	Trái phiếu NHTM loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3031
16	Trái phiếu NHTM loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3032
17	Trái phiếu NHTM loại trên 60 tháng	3033
18	Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	3034
19	Trái phiếu doanh nghiệp	3035
20	Chứng chỉ tiền gửi dưới 6 tháng	4011
21	Chứng chỉ tiền gửi từ 6 tháng đến 12 tháng	4012
22	Chứng chỉ tiền gửi từ trên 12 tháng đến 24 tháng	4021
23	Chứng chỉ tiền gửi từ trên 24 tháng đến 60 tháng	4022
24	Chứng chỉ tiền gửi trên 60 tháng	4023
25	Các loại giấy tờ có giá ngắn hạn khác	8000
26	Các loại giấy tờ có giá dài hạn khác	9000

Bảng 7: MÃ QUỐC GIA

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
1	Afghanistan	AFG	001	25	Brunei Darussalam	BRN	025
2	Albania	ALB	002	26	Bulgaria	BGR	026
3	Algeria	DZA	003	27	Burkina Faso	BFA	027
4	Andorra	AND	004	28	Burundi	BDI	028
5	Angola	AGO	005	29	Cabo Verde	CPV	029
6	Antigua and Barbuda	ATG	006	30	Cambodia	KHM	030
7	Argentina	ARG	007	31	Cameroon	CMR	031
8	Armenia	ARM	008	32	Canada	CAN	032
9	Australia	AUS	009	33	Cape Verde	CPV	033
10	Austria	AUT	010	34	Central African Republic	CAF	034
11	Azerbaijan	AZE	011	35	Chad	TCD	035
12	Bahamas	BHS	012	36	Chile	CHL	036
13	Bahrain	BHR	013	37.1	China Mainland	CHN	037.1
14	Bangladesh	BGD	014	37.2	Hong Kong	HKG	037.2
15	Barbados	BRB	015	37.3	Macao	MAC	037.3
16	Belarus	BLR	016	37.4	Taiwan	TWN	037.4
17	Belgium	BEL	017	38	Colombia	COL	038
18	Belize	BLZ	018	39	Comoros	COM	039
19	Benin	BEN	019	40	Congo	COG	040
20	Bhutan	BTN	020	41	Costa Rica	CRI	041
21	Bolivia	BOL	021	42	Cote d'Ivoire	CIV	042
22	Bosnia and Herzegovina	BIH	022	43	Croatia	HRV	043
23	Botswana	BWA	023	44	Cuba	CUB	044
24	Brazil	BRA	024	45	Cyprus	CYP	045

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
46	Czech Republic	CZE	046	74	Haiti	HTI	074
47	Democratic People's Republic of Korea	PRK	047	75	Honduras	HND	075
48	Democratic Republic of the Congo	COD	048	76	Hungary	HUN	076
49	Denmark	DNK	049	77	Iceland	ISL	077
50	Djibouti	DJI	050	78	India	IND	078
51	Dominica	DMA	051	79	Indonesia	IDN	079
52	Dominican Republic	DOM	052	80	Iran (Islamic Republic of)	IRN	080
53	Ecuador	ECU	053	81	Iraq	IRQ	081
54	Egypt	EGY	054	82	Ireland	IRL	082
55	El Salvador	SLV	055	83	Israel	ISR	083
56	Equatorial Guinea	GNQ	056	84	Italy	ITA	084
57	Eritrea	ERI	057	85	Jamaica	JAM	085
58	Estonia	EST	058	86	Japan	JPN	086
59	Ethiopia	ETH	059	87	Jordan	JOR	087
60	Fiji	FJI	060	88	Kazakhstan	KAZ	088
61	Finland	FIN	061	89	Kenya	KEN	089
62	France	FRA	062	90	Kiribati	KIR	090
63	Gabon	GAB	063	91	Kuwait	KWT	091
64	Gambia	GMB	064	92	Kyrgyzstan	KGZ	092
65	Georgia	GEO	065	93	Lao People's Democratic Republic	LAO	093
66	Germany	DEU	066	94	Latvia	LVA	094
67	Ghana	GHA	067	95	Lebanon	LBN	095
68	Greece	GRC	068	96	Lesotho	LSO	096
69	Grenada	GRD	069	97	Liberia	LBR	097
70	Guatemala	GTM	070	98	Libyan Arab Jamahiriya	LBY	098
71	Guinea	GIN	071	99	Liechtenstein	LIE	099
72	Guinea-Bissau	GNB	072	100	Lithuania	LTU	100
73	Guyana	GUY	073	101	Luxembourg	LUX	101

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
102	Madagascar	MDG	102	130	Palau	PLW	130
103	Malawi	MWI	103	131	Panama	PAN	131
104	Malaysia	MYS	104	132	Papua New Guinea	PNG	132
105	Maldives	MDV	105	133	Paraguay	PRY	133
106	Mali	MLI	106	134	Peru	PER	134
107	Malta	MLT	107	135	Philippines	PHL	135
108	Marshall Islands	MHL	108	136	Poland	POL	136
109	Mauritania	MRT	109	137	Portugal	PRT	137
110	Mauritius	MUS	110	138	Qatar	QAT	138
111	Mexico	MEX	111	139	Republic of Korea	KOR	139
112	Micronesia, Federated States of	FSM	112	140	Republic of Moldova	MDA	140
113	Monaco	MCO	113	141	Romania	ROU	141
114	Mongolia	MNG	114	142	Russian Federation	RUS	142
115	Montenegro	MNE	115	143	Rwanda	RWA	143
116	Morocco	MAR	116	144	Saint Kitts and Nevis	KNA	144
117	Mozambique	MOZ	117	145	Saint Lucia	LCA	145
118	Myanmar	MMR	118	146	Saint Vincent and the Grenadines	VCT	146
119	Namibia	NAM	119	147	Samoa	WSM	147
120	Nauru	NRU	120	148	San Marino	SMR	148
121	Nepal	NPL	121	149	Sao Tome and Principe	STP	149
122	Netherlands	NLD	122	150	Saudi Arabia	SAU	150
123	New Zealand	NZL	123	151	Senegal	SEN	151
124	Nicaragua	NIC	124	152	Serbia	SRB	152
125	Niger	NER	125	153	Seychelles	SYC	153
126	Nigeria	NGA	126	154	Sierra Leone	SLE	154
127	Norway	NOR	127	155	Singapore	SGP	155
128	Oman	OMN	128	156	Slovakia	SVK	156
129	Pakistan	PAK	129	157	Slovenia	SVN	157

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
158	Solomon Islands	SLB	158	176	Tunisia	TUN	176
159	Somalia	SOM	159	177	Turkey	TUR	177
160	South Afica	ZAF	160	178	Turkmenistan	TKM	178
161	Spain	ESP	161	179	Tuvalu	TUV	179
162	Sri Lanka	LKA	162	180	Uganda	UGA	180
163	Sudan	SDN	163	181	Ukraine	UKR	181
164	Suriname	SUR	167	182	United Arab Emirates	ARE	182
165	Swaziland	SWZ	168	183	United Kingdom	GBR	183
166	Sweden	SWE	169	184	United Republic of Tanzania	TZA	184
167	Switzerland	CHE	170	185	United States	USA	185
168	Syrian Arab Republic	SYR	171	186	Uruguay	URY	186
169	Tajikistan	TJK	172	187	Uzbekistan	UZB	187
170	Thailand	THA	173	188	Vanuatu	VUT	188
171	The former Yugoslav Republic of Macedonia	MKD	171	189	Venezuela	VEN	189
172	Timor-Leste	TLS	172	190	Viet Nam	VNM	190
173	Togo	TGO	173	191	Yemen	YEM	191
174	Tonga	TON	174	192	Zambia	ZMB	192
175	Trinidad and Tobago	TTO	175	193	Zimbabwe	ZWE	193

Ghi chú: *Các quốc gia trong Bảng 7 là các quốc gia thành viên của Liên hiệp quốc.*

Bảng 8: MÃ TỈNH THÀNH PHỐ VÀ PHÂN VÙNG KINH TẾ

STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số	STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số
	Vùng trung du và miền núi phía Bắc	**001**		**Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**	**004**
1	Tỉnh Lai Châu	12	31	Tỉnh Thanh Hóa	38
2	Tỉnh Điện Biên	11	32	Tỉnh Nghệ An	40
3	Tỉnh Sơn La	14	33	Tỉnh Hà Tĩnh	42
4	Tỉnh Hòa Bình	17	34	Tỉnh Quảng Bình	44
5	Tỉnh Cao Bằng	04	35	Tỉnh Quảng Trị	45
6	Tỉnh Lạng Sơn	20	36	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46
7	Tỉnh Bắc Giang	24	37	Thành phố Đà Nẵng	48
8	Tỉnh Thái Nguyên	19	38	Tỉnh Quảng Nam	49
9	Tỉnh Bắc Kạn	06	39	Tỉnh Quảng Ngãi	51
10	Tỉnh Hà Giang	02	40	Tỉnh Bình Định	52
11	Tỉnh Tuyên Quang	08	41	Tỉnh Phú Yên	54
12	Tỉnh Phú Thọ	25	42	Tỉnh Khánh Hòa	56
13	Tỉnh Lào Cai	10	43	Tỉnh Ninh Thuận	58
14	Tỉnh Yên Bái	15	44	Tỉnh Bình Thuận	60
	Vùng đồng bằng sông Hồng	**002**		**Vùng Đông Nam Bộ**	**005**
15	Thành phố Hà Nội	01	45	Thành phố Hồ Chí Minh	79
16	Thành phố Hải Phòng	31	46	Tỉnh Bình Phước	70
17	Tỉnh Hải Dương	30	47	Tỉnh Tây Ninh	72
18	Tỉnh Hưng Yên	33	48	Tỉnh Bình Dương	74
19	Tỉnh Ninh Bình	37	49	Tỉnh Đồng Nai	75
20	Tỉnh Thái Bình	34	50	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
21	Tỉnh Hà Nam	35			
22	Tỉnh Nam Định	36		**Vùng đồng bằng sông Cửu Long**	**006**
23	Tỉnh Bắc Ninh	27			
24	Tỉnh Vĩnh Phúc	26	51	Tỉnh Long An	80
25	Tỉnh Quảng Ninh	22	52	Tỉnh Đồng Tháp	87
			53	Tỉnh An Giang	89

	Vùng Tây Nguyên	**003**	54	Tỉnh Tiền Giang	82
			55	Tỉnh Vĩnh Long	86
26	Tỉnh Kon Tum	62	56	Tỉnh Bến Tre	83
27	Tỉnh Gia Lai	64	57	Tỉnh Kiên Giang	91
28	Tỉnh Đắk Lắk	66	58	Thành phố Cần Thơ	92
29	Tỉnh Lâm Đồng	68	59	Tỉnh Hậu Giang	93
30	Tỉnh Đắk Nông	67	60	Tỉnh Trà Vinh	84
			61	Tỉnh Sóc Trăng	94
			62	Tỉnh Bạc Liêu	95
			63	Tỉnh Cà Mau	96

1.13. Khác: Là các loại hình tổ chức không được xếp vào các loại hình tổ chức quy định từ điểm 1.1 đến điểm 1.12 Phụ lục này.

2. Hướng dẫn phân tổ các ngành kinh tế cấp 1 theo 3 khu vực kinh tế:

STT	Tên khu vực hoạt động sản xuất kinh doanh	Ký hiệu	Tên ngành	Mã	Quy mô tổng nguồn vốn để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa
I	**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101	Từ 100 tỷ đồng trở xuống
II	**Công nghiệp và xây dựng**	B	Khai khoáng	0201	Từ 100 tỷ đồng trở xuống
		C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202	
		D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0203	
		E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204	
		F	Xây dựng	0301	
III	**Thương mại và dịch vụ**	G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401	Từ 50 tỷ đồng trở xuống
		H	Vận tải kho bãi	0402	
		I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403	
		J	Thông tin và truyền thông	0501	
		K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601	

		L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602	
		M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701	
		N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702	
		0	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801	
		P	Giáo dục và đào tạo	0802	
		Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803	
		R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804	
		S	Hoạt động dịch vụ khác	0805	
		T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806	
		U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807	

PHỤ LỤC 4[278]
HƯỚNG DẪN PHÂN LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN, DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015)

Hướng dẫn phân loại hình tổ chức và cá nhân:

Hướng dẫn này được soạn thảo phù hợp với các quy định tại Luật Doanh nghiệp (năm 2014), Luật Đầu tư (2014), Luật Hợp tác xã (2012), Luật doanh nghiệp nhà nước (2003).

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

1.1. Công ty nhà nước: Là tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 nhưng chưa thực hiện chuyển đổi mô hình.

1.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ: Là doanh nghiệp do một tổ chức nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

1.3. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ: Là doanh nghiệp có từ một thành viên trở lên là tổ chức nhà nước có tổng vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp.

1.4. Công ty trách nhiệm hữu hạn khác: Là công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng không được xếp vào nhóm công ty trách nhiệm hữu hạn quy định tại điểm 1.2 và 1.3 Phần này.

1.5. Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với với công ty trong Điều lệ công ty.

1.6. Công ty cổ phần khác: Là công ty cổ phần nhưng không được xếp vào các công ty cổ phần quy định tại điểm 1.5 Phụ lục này.

1.7. Công ty hợp danh: Là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

---

[278] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 100 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1.8. Doanh nghiệp tư nhân: Là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

1.9. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

1.10. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Được tổ chức quản lý và đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã (năm 2012).

1.11. Hộ kinh doanh, cá nhân: Bao gồm cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Tín dụng cấp cho các cán bộ, sinh viên, các đối tượng đi lao động nước ngoài được phân tổ vào loại hình này.

1.12. Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội: Bao gồm các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trường học, hội, hiệp hội,...

1.13. Khác: Là các loại hình tổ chức không được xếp vào các loại hình tổ chức quy định từ điểm 1.1 đến điểm 1.12 Phụ lục này.

Lưu ý: Việc phân tổ thống kê các tài sản có/tài sản nợ đối với đối tượng cá nhân thực hiện như sau: Tài sản có/tài sản nợ do cá nhân đại diện cho doanh nghiệp tư nhân được phân tổ thống kê vào loại hình Doanh nghiệp tư nhân; tài sản có/tài sản nợ của cá nhân và/hoặc cá nhân đại diện cho hộ kinh doanh được phân tổ vào loại hình Hộ kinh doanh, cá nhân.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số: 11/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2018
KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Đồng Tiến

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng